

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (DLT)

CTCP Du lịch và Thương mại - Vinacomin

Ngày 29/12/2023	16,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-6.4%	-6.4%

DT thuần 2023
1,373
tỷ VNĐ
YoY: ▼15.0 -1.1%

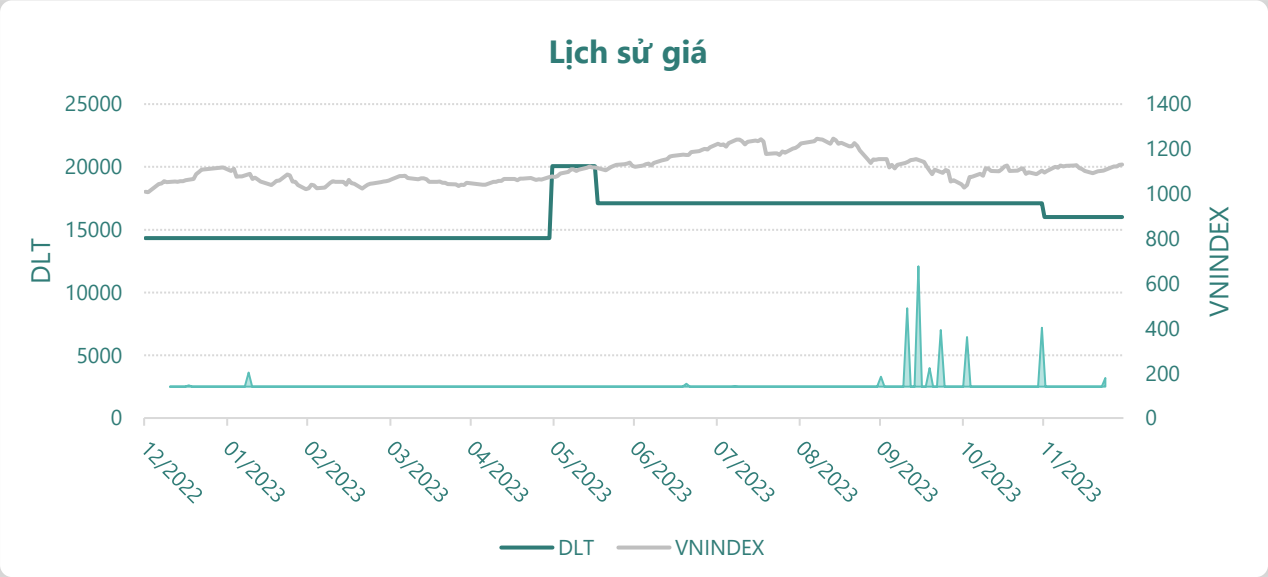
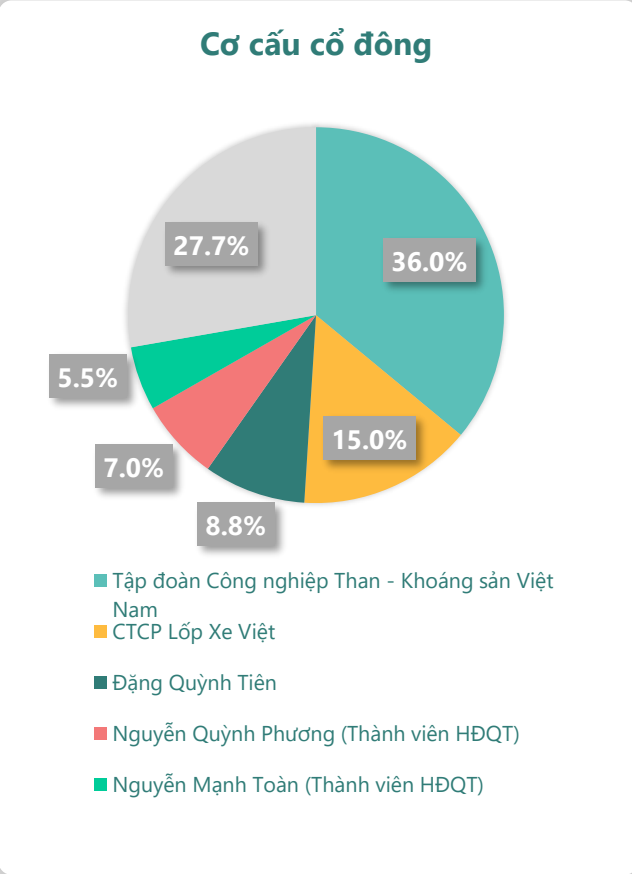
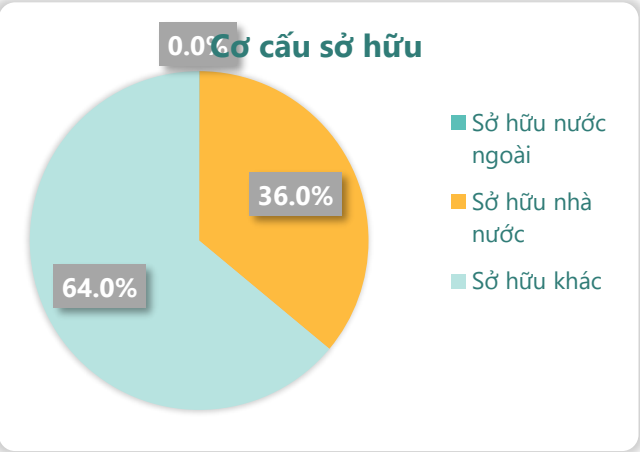
LN thuần 2023
5.75
tỷ VNĐ
YoY: ▼6.55 -53.1%

LN sau thuế 2023
4.97
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.02 0.3%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
1.4%
YoY: +/-▼ 0.3%

ROE 2023
8.4%
YoY: +/-▲ 0.0%

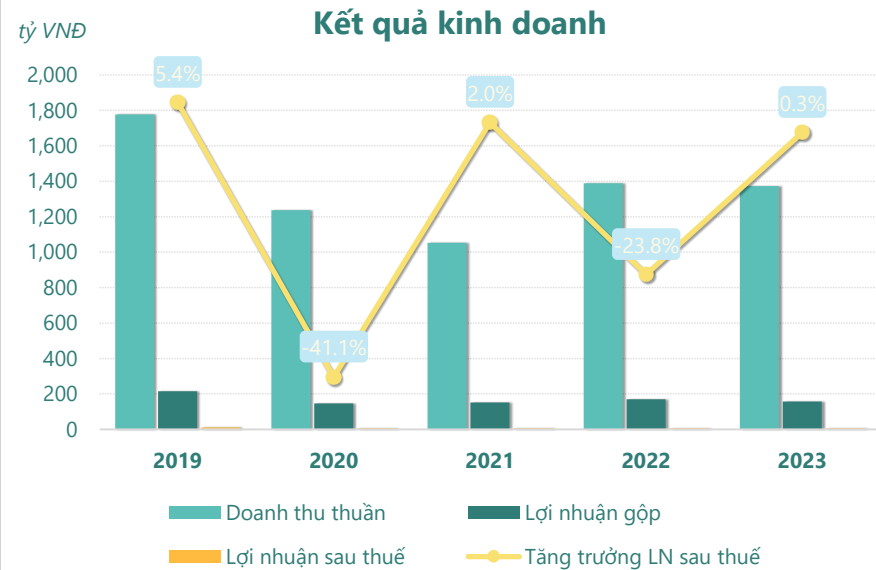
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	14,330 - 20,061
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	40
Số lượng CPLH (CP)	2,500,056
KLGD BQ 20 phiên (CP)	25
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.01
EPS	
P/E	



Kết quả kinh doanh **DLT** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **1,373** tỷ đồng **giảm 1.12%**, lợi nhuận sau thuế đạt 4.97 tỷ đồng **tăng 0.27%**.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

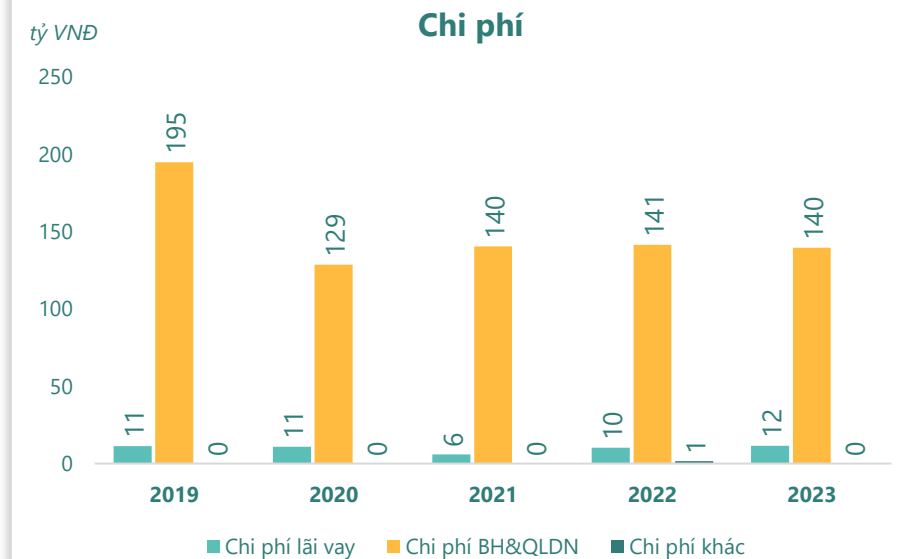
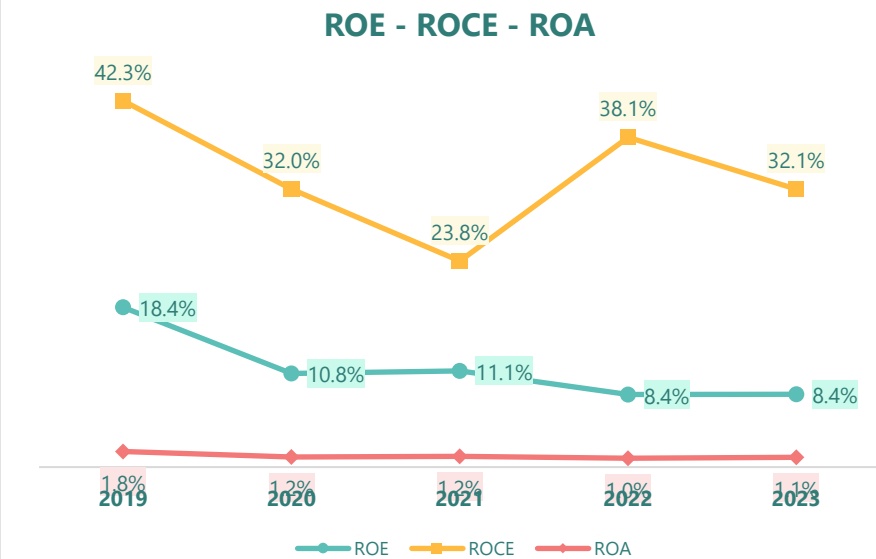
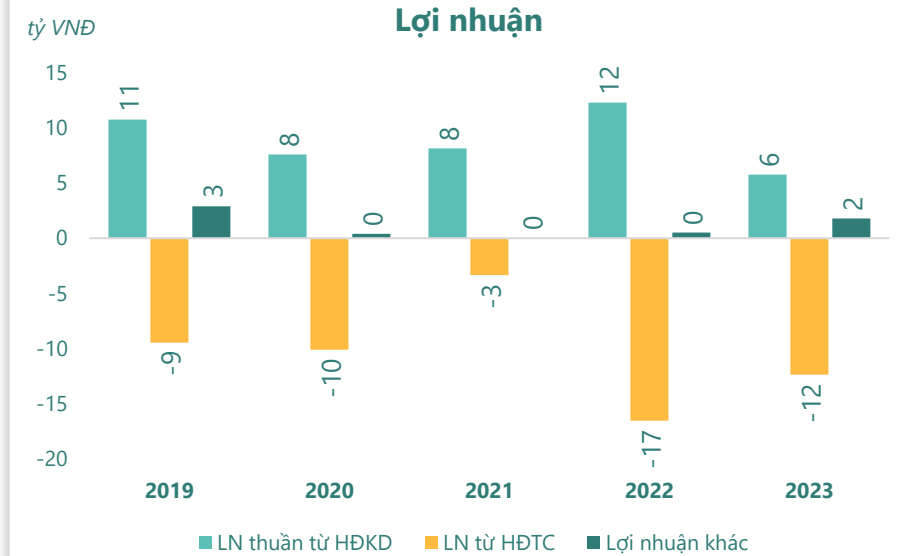
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, DLT có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **5.75** tỷ đồng, **giảm đi 6.52** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (8.89 tỷ đồng) là 3.14 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **11.59** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **139.6** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.17** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

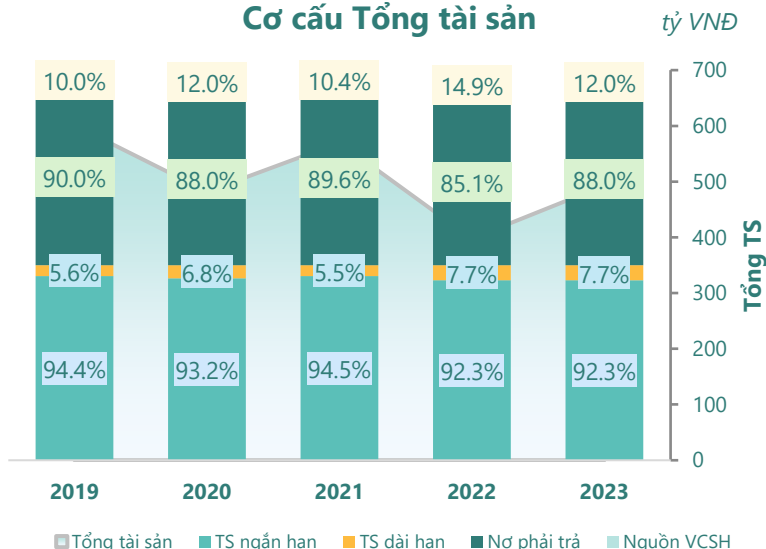
ROE của DLT năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **8.41%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



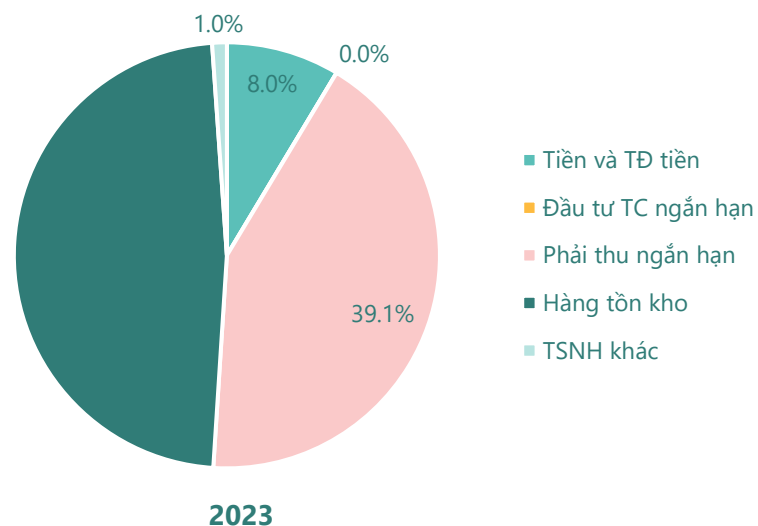


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

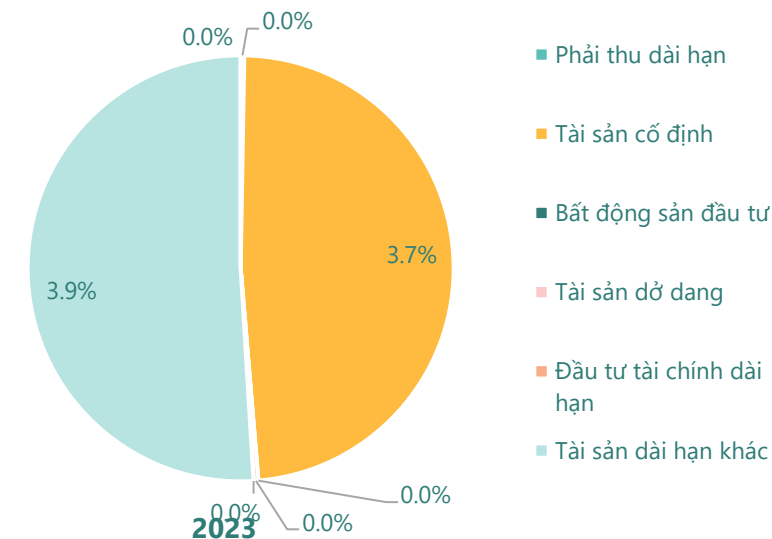
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **DLT** năm 2023 tăng trưởng **24.0%** so với năm trước, đạt **492.9** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 92.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 88.0%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2023 của DLT đạt **455.0** tỷ đồng, tăng trưởng **24.0%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **92.3%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **44.2%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 39.1% trên tổng tài sản.

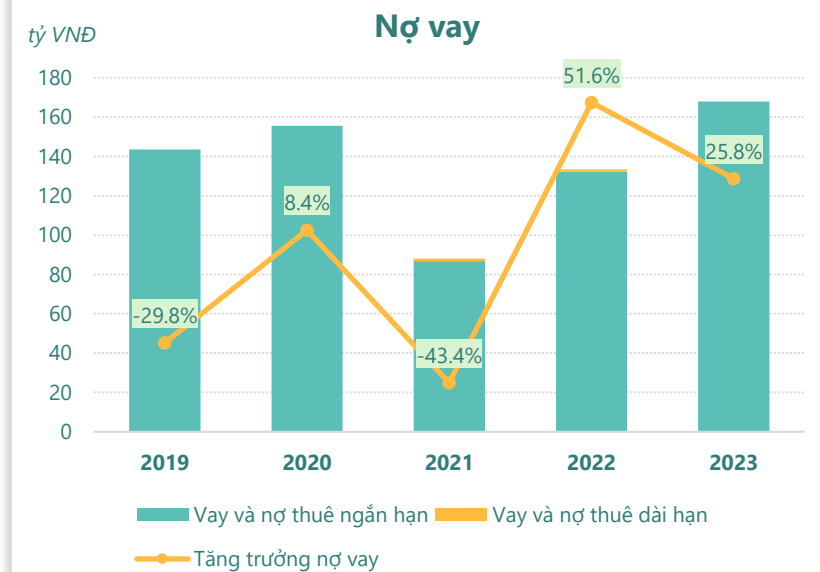
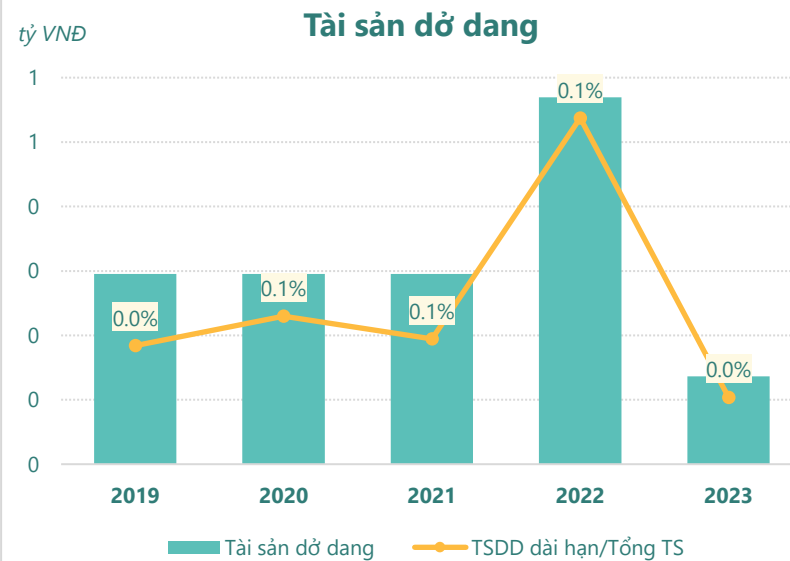
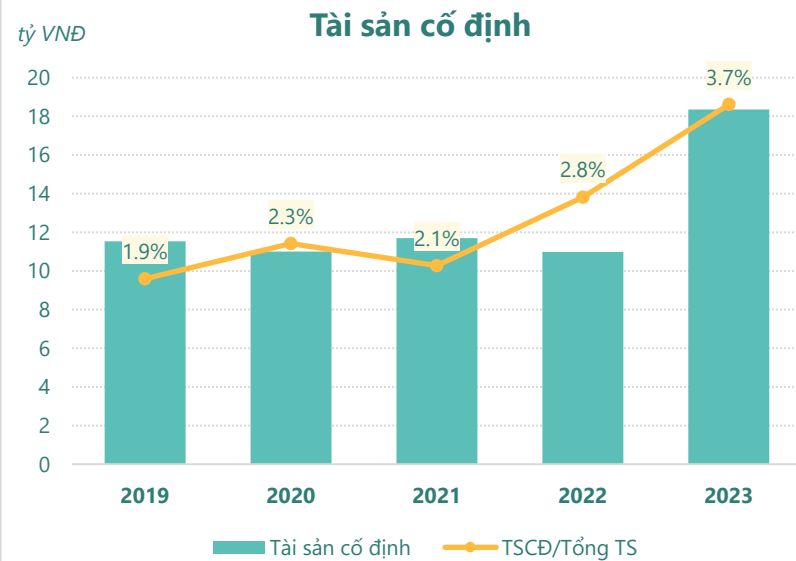
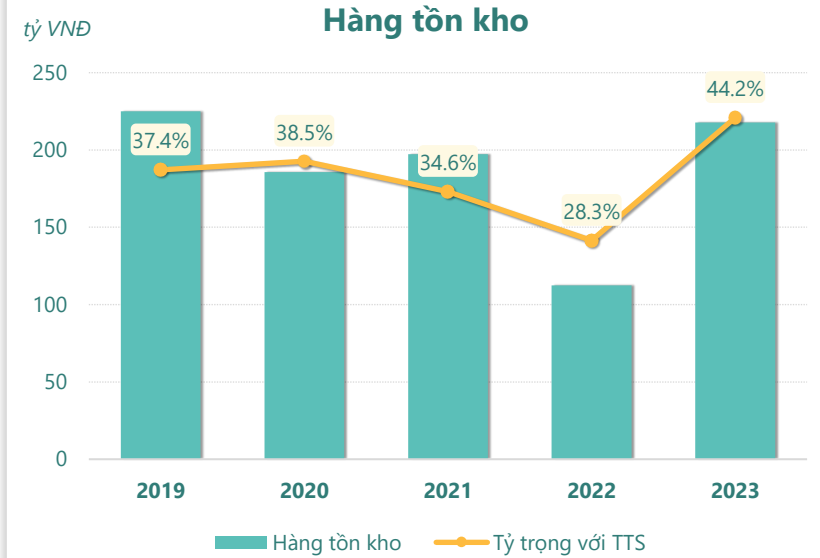
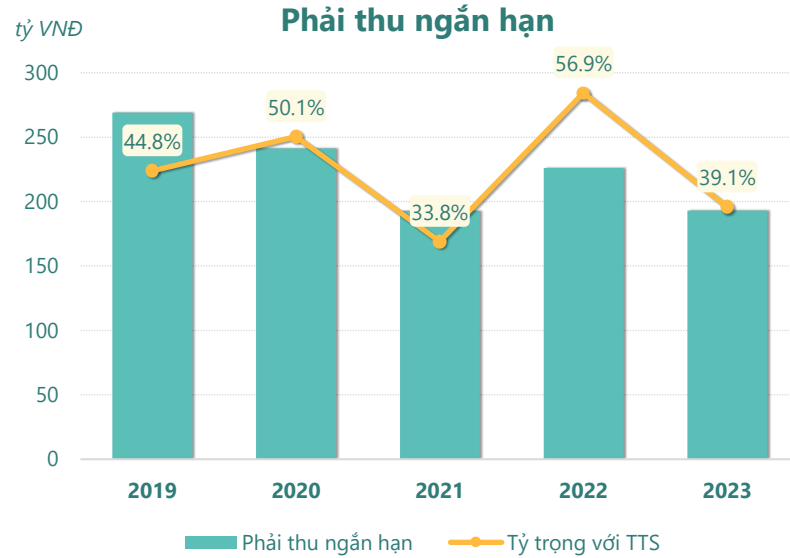
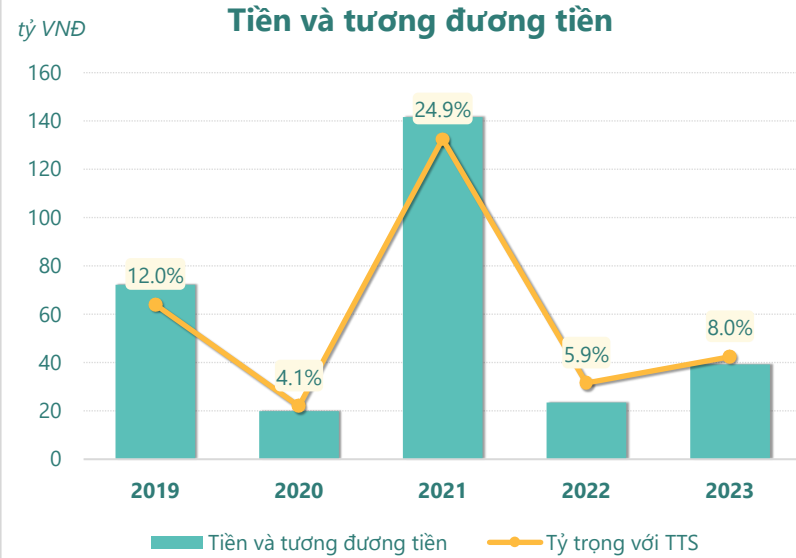
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **24.3%** so với năm trước và đạt **37.90** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **7.69%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dài hạn khác** chiếm cao nhất **3.92%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 3.72%.

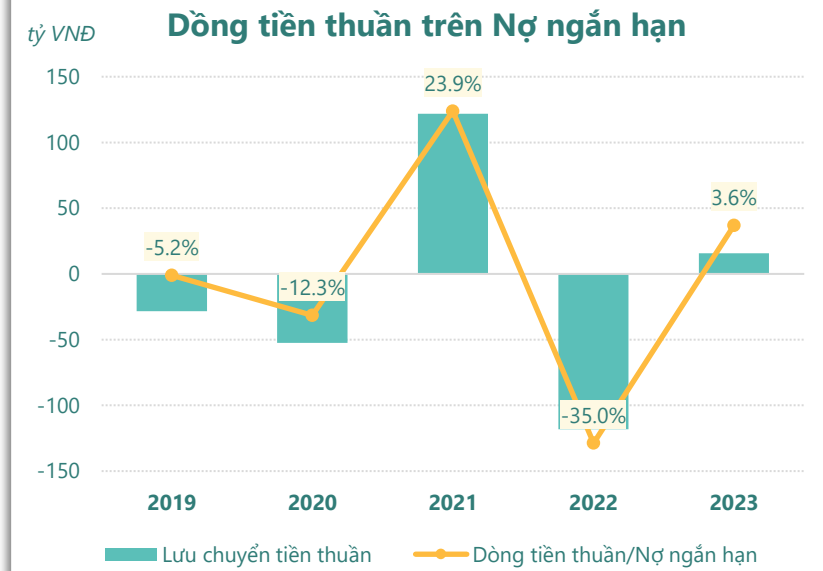
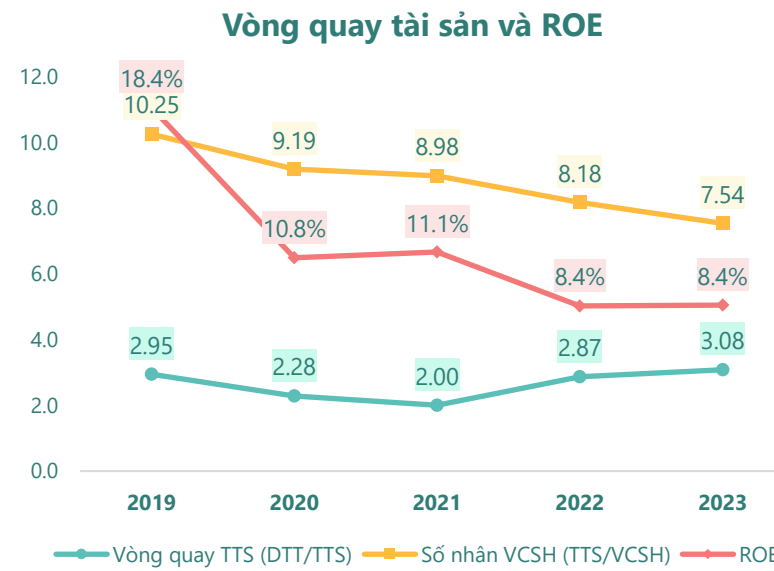
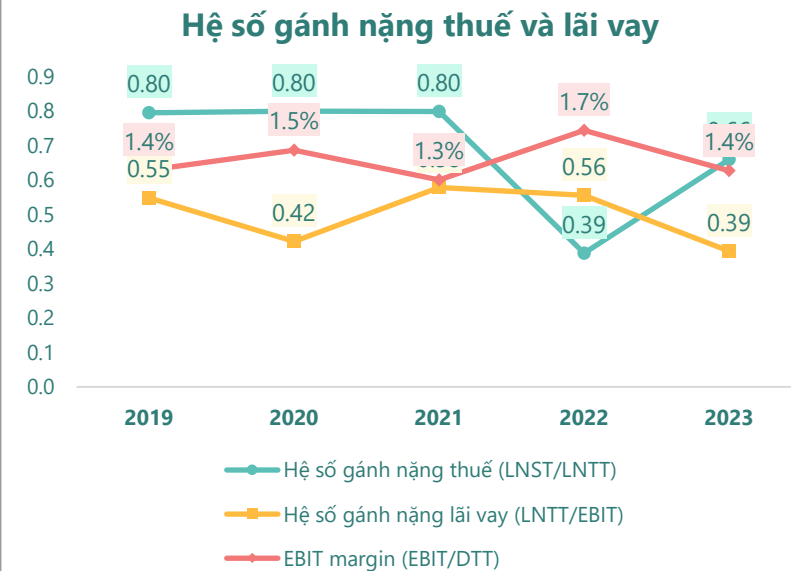
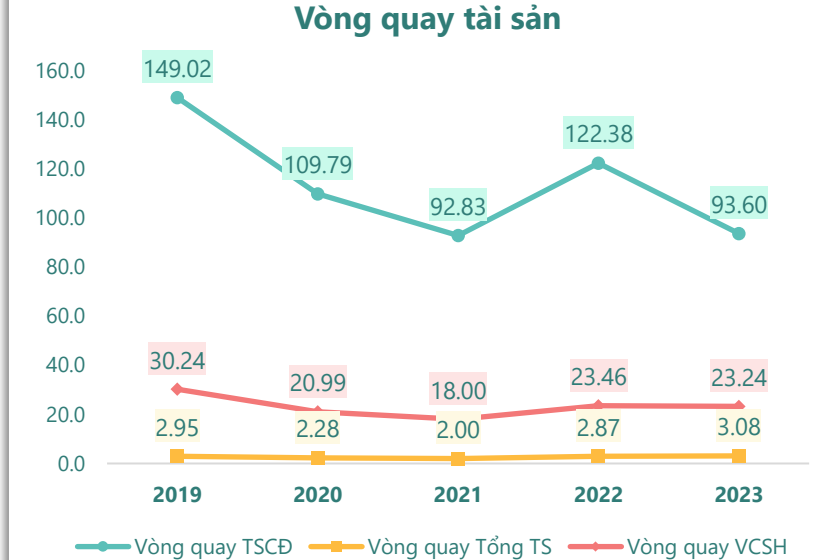
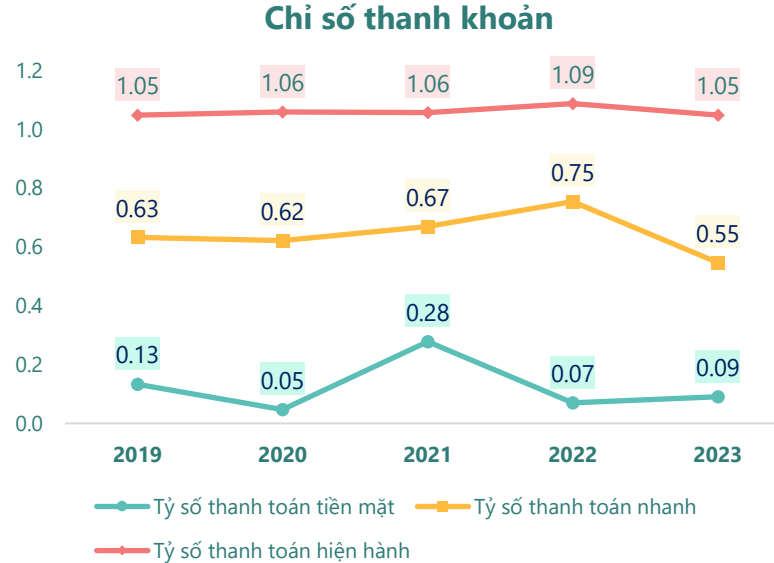
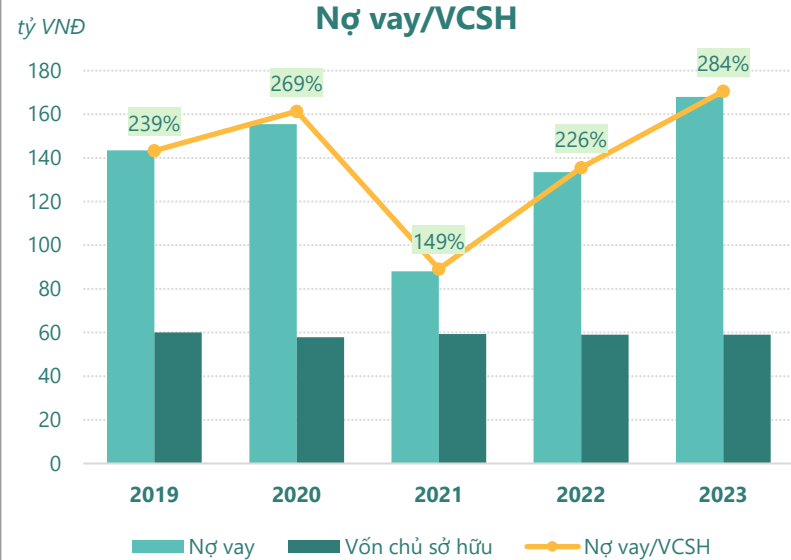
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,237	1,054	1,388	1,373
Giá vốn hàng bán	1,091	902	1,218	1,215
Lợi nhuận gộp	146	152	170	158
Doanh thu HĐTC	1.38	2.62	4.79	1.89
Chi phí TC	11.5	5.97	21.3	14.2
Chi phí lãi vay	10.9	5.93	10.2	11.6
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	102	110	112	105
Chi phí QLDN	26.6	30.1	29.5	34.8
LN thuần từ HĐKD	7.58	8.11	12.3	5.75
Lợi nhuận khác	0.39	0.03	0.50	1.78
LN trước thuế	7.97	8.14	12.8	7.53
Lợi nhuận sau thuế	6.37	6.50	4.95	4.97
LNST của CĐ cty mẹ	6.37	6.50	4.95	4.97

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-60.3	194	-164	-6.21
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.68	-3.01	2.05	-10.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	8.65	-69.5	43.4	32.5
Tiền đầu kỳ	72.2	19.9	142	23.5
Lưu chuyển tiền thuần	-52.3	122	-118	15.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	0.00	0.02
Tiền cuối kỳ	19.9	142	23.5	39.2

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	482	570	397	493
Tài sản ngắn hạn	449	538	367	455
Tiền và tương đương tiền	19.9	142	23.5	39.2
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	241	193	226	193
Hàng tồn kho	186	197	112	218
Tài sản ngắn hạn khác	2.49	6.69	5.04	5.06
Tài sản dài hạn	32.6	31.6	30.5	37.9
Phải thu dài hạn	0.50	0.15	0.15	0.10
Tài sản cố định	11.0	11.7	11.0	18.3
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.30	0.30	0.57	0.14
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	20.8	19.4	18.8	19.3
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	424	511	338	434
Nợ ngắn hạn	424	509	337	434
Vay và nợ thuê ngắn hạn	156	86.8	132	168
Phải trả người bán ngắn hạn	205	292	174	235
Nợ dài hạn	0	1.25	1.09	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	1.25	1.09	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	57.8	59.3	59.1	59.1
Vốn chủ sở hữu	57.8	59.3	59.1	59.1
Vốn điều lệ	25.0	25.0	25.0	25.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0